

Bản án số: **22/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 10/6/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính

Ông Vũ Xuân Dụ

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 20/5/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Trần Thị H, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: xóm 5, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình

- **Bị đơn:** anh Cao Văn T, sinh năm 1975; nơi cư trú: xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Có mặt chị H, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị H kết hôn với anh Cao Văn T trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/6/2000 tại UBND Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T đi làm ăn xa có mối quan hệ bất chính với nhiều

người phụ nữ khác và đã bị nhiễm HIV, bản thân chị và gia đình đã lo lắng, chăm sóc, động viên anh T chữa bệnh, không mặc cảm với xã hội, nhưng anh T không lấy đó làm bài học mà còn vô cớ xúc phạm chị, chửi bới hành hạ mẹ con chị, bản thân chị đã chịu đựng nhiều nhưng anh T không tỉnh ngộ mà ngày càng quá quắt hơn. Do không khuyên bảo được, nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ cũng ở cùng xã để ở và vợ chồng sống ly thân nhau nhiều năm nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Cao Văn T.

Về con chung: chị H xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Cao Thị X, sinh ngày 02/11/2002 và cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005, hiện cả hai cháu đều đang ở với chị H. Khi ly hôn do cháu X đã trên 18 tuổi, trưởng thành và tự lập nên chị H không đề nghị Tòa án giải quyết; còn đối với cháu V, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản và nợ chung: chị H xác nhận vợ chồng sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Cao Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của chị Trần Thị H về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh T cũng thừa nhận là mình bị nhiễm HIV và đang điều trị tại Trung tâm y tế huyện K, sau khi biết anh bị nhiễm HIV thì chị H không quan tâm gì đến anh, anh phải tự túc cơm nước cho bản thân, anh vẫn chăm lo cho gia đình, anh không xúc phạm chửi bới gì vợ con. Còn chị H thì sau khi biết anh bị nhiễm HIV thì thường xuyên bỏ đi đâu anh không biết, có lần gặp chị H bên nhà mẹ chị H anh có yêu cầu chị H quay về vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị H nhất quyết không quay về và còn chửi bới, đe dọa anh. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh không đồng ý và rất mong vợ chồng bỏ qua cho nhau để về chung sống, tuy nhiên để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ đâu thì anh không biết. Trong trường hợp chị H vẫn quyết tâm ly hôn anh thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh T xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Cao Thị X, sinh ngày 02/11/2002 và cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005, hiện cả hai cháu đều đang ở với chị H như chị H trình bày là đúng, trong trường hợp phải ly hôn thì cháu X đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết; còn đối với

cháu V thì nguyện vọng của cháu muốn được ở với ai thì anh tôn trọng ý kiến cháu, trường hợp cháu ở với mẹ thì anh cũng đồng ý và anh không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H.

Về tài sản và nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh chính quyền địa phương xã Đ, huyện K cung cấp: anh Cao Văn T và chị Trần Thị H là vợ chồng, anh chị đều là người địa phương. Trong thời gian chung sống thì anh T, chị H có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo địa phương được biết là do anh T đi làm ăn xa có quan hệ không lành mạnh nên đã bị mắc bệnh xã hội (nhiễm HIV), hiện anh T đang điều trị tại Bệnh viện đa khoa huyện K. Do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nên chị H đã về nhà mẹ đẻ tại xóm 5, xã Đ để ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Về con chung, qua nắm bắt quản lý nhân khẩu tại địa phương được biết vợ chồng anh T, chị H có 02 con chung là cháu Cao Thị X, sinh tháng 11/2002 và cháu Cao Văn V, sinh tháng 10/2005. Hiện cháu X đang học đại học, còn cháu V đang học tại địa phương và ở với chị H. Về công việc thì cả anh T, chị H đều là lao động tự do nên thu nhập của anh chị ấy như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị H ly hôn anh T. Về con chung: do cháu X đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; còn đối với cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005 giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, anh T có quyền thăm nom con chung. Chị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Cao Văn T, sinh năm 1975; nơi cư trú: xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 20/5/2022 anh Cao Văn T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 10/6/2022 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Cao Văn T vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Cao Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị H và anh Cao Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 19/6/2000 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh T và chị H không tôn trọng nhau trong cuộc sống và sống ly thân nhau, nguyên nhân chủ yếu là do anh T trong thời gian đi làm ăn xa nhà có quan hệ không lành mạnh nên đã bị mắc bệnh xã hội (nhiễm HIV) và hiện đang điều trị tại Phòng khám ngoại trú - Dự án quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS thuộc Bệnh viện đa khoa huyện K(có giấy xác nhận của lãnh đạo đơn vị) dẫn đến vợ chồng không quan tâm, tôn trọng nhau, có nhiều lời nói, hành động làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng, hiện nay thì vợ chồng đã sống ly thân nhau.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Cao Văn T không đồng ý ly hôn, nhưng anh không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56

Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Cao Văn T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị H, anh T có 02 con chung là cháu Cao Thị X, sinh ngày 02/11/2002 và cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005. Hiện cháu X đã trên 18 tuổi, trưởng thành lao động tự lập được, nên cả anh T và chị H đều không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Còn cháu Cao Văn V hiện đang ở cùng chị H. Chị H có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng; anh T có ý kiến trường hợp phải ly hôn thì tôn trọng ý kiến cháu V là muốn được ở với ai thì cháu ở với người đó; ý kiến của cháu V là muốn được ở với chị H. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung của vợ chồng đều đang ở cùng với chị H, nguyện vọng của cháu V là cũng muốn ở với chị H. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005 và không buộc anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con như sự tự nguyện của chị H và nguyện vọng của cháu V là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị H, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Cao Văn T.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Cao Văn V, sinh ngày 12/10/2005 cho chị Trần Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị H. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: chị Trần Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004529 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K; chị H đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng